

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ TẠI CHỖ Ở ĐÔNG NAM BỘ - TRUYỀN THỐNG VÀ BIẾN ĐỔI

Huỳnh Ngọc Thu⁽¹⁾

⁽¹⁾Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM)

Ngày nhận 17/12/2016; Chấp nhận đăng 29/01/2017; Email: hnthu76@yahoo.com

Tóm tắt

Kinh tế là yếu tố quan trọng trong việc tồn tại của tộc người. Hoạt động kinh tế của tộc người biểu hiện trình độ phát triển của tộc người đó. Các tộc người luôn phát triển theo tiến trình lịch sử. Điều đó làm cho hoạt động kinh tế của tộc người biến đổi theo. Sự biến đổi này do nhiều nguyên nhân, bên cạnh nguyên nhân phát triển nội tại của tộc người, các nguyên nhân khác như sự tác động của chính sách phát triển nhà nước, sự giao lưu tiếp biến văn hóa do các tộc người sống xen kẽ với nhau, sự thay đổi của môi trường sinh thái, sự xuất hiện của các tôn giáo thế giới như Công giáo, Tin Lành trong cộng đồng tộc người... cũng đã tác động không nhỏ đến quan điểm về hoạt động kinh tế cũng như hình thức hoạt động kinh tế truyền thống của tộc người. Bài viết này trình bày về các hoạt động kinh tế truyền thống và sự thay đổi của chúng ở các tộc người thiểu số tại chỗ trong khu vực Đông Nam Bộ - Việt Nam. Bài viết cũng đề cập đến các yếu tố tác động như là những tác nhân làm cho hoạt động kinh tế truyền thống thay đổi.

Từ khóa: kinh tế, tộc người, thiểu số, truyền thống, biến đổi, Đông Nam Bộ

Abstract

ECONOMIC ACTIVITIES OF THE NATIVE MINORITY ETHNIC GROUPS IN THE SOUTH- EASTERN - TRADITION AND CHANGE

Economy is an important factor in the survival of the people. The economic activity of the ethnic groups reflect the level of development of the ethnic group. Ethnic groups have always developed in the progress of history that makes the economic activity of the people change accordingly. This change is due to many reasons, in addition to the cause of internal development of the people, other causes such as the impact of the state development policy, acculturation for co-existence, the change of ecological environment, the emergence of world religions such as Catholicism, Protestantism in the ethnic groups have impacted on the not only viewpoints of economic activity but also the traditional form of economic activity of the peoples. This article presents traditional economic activities and their variation in native minority ethnic groups in the Southeast region of Viet Nam. The article also deals with the factors that have impacted on the change of traditional economic activity.

1. Mở đầu

Xác định khái niệm “tộc người tại chỗ” là vấn đề không đơn giản, vì có nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, theo chúng tôi, khái niệm này được hiểu trong mối so sánh giữa các lớp dân cư sinh sống trên một địa bàn nào đó về mặt thời gian. Lớp cư dân định cư trước ở một khu

vực nào đó, mà tại đó bản sắc văn hóa của tộc người được hình thành và phát huy gắn liền với môi trường sinh thái của vùng đất nơi họ cư trú, sẽ được xem là tộc người tại chỗ. Cách hiểu này cũng mang tính tương đối, và sẽ không thật thuyết phục. Tuy nhiên, chúng tôi dùng nội hàm này nhằm mục đích so sánh với các lớp người di cư đến sau. Như, Mỹ là quốc gia đa tộc người; trong đó có sự phân biệt giữa tộc người tại chỗ (Native American) và những tộc người di cư đến sau thế kỷ XV. Tộc người được xem là cư dân tại chỗ của Mỹ, là những người mà Christopher Columbus (1451-1506) gọi là Indian, khi ông đặt chân lên lục địa này. Tộc người này bao gồm các nhóm như Algonquians, Iroquois, Siuus... [Lê Đình Cúc: 2014]. Còn các tộc người khác đến định cư trên đất Mỹ sau thế kỷ XV được xem là các tộc người di cư, vì họ chuyển đến định cư từ những nơi khác. Gọi “tộc người tại chỗ” như người Indian trên đất Mỹ cũng không phải do họ có nguồn gốc tại đây, mà cũng là tộc người di cư đến từ châu Á khoảng vào kỷ băng hà [Lê Đình Cúc: 2014]. Khi định cư tại Mỹ, tộc người này đã dựa vào môi trường sinh thái của khu vực này để sáng tạo và phát huy văn hóa của họ, tạo nên bản sắc văn hóa riêng biệt của người Indian trên đất Mỹ trước khi có người da trắng xuất hiện. Đưa ra dẫn chứng “dài dòng” như vậy cũng chỉ nhằm nói đến quan điểm là khái niệm “tộc người tại chỗ” chỉ mang tính tương đối, dùng để so sánh với những tộc người đến sinh sống sau tại một vùng đất cụ thể.

Trong bài viết này, chúng tôi dùng khái niệm “tộc người tại chỗ” ở Đông Nam Bộ là nhằm chỉ đến các tộc người sinh sống lâu đời trên vùng đất này như người S’tiêng, Chơ-ro, Mạ, M’ông để so sánh với các tộc người đến sau như người Khmer, Việt, Hoa, Tày, Nùng, H’mông... Trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, ngoài người Việt là dân tộc đa số, các tộc người còn lại đều được xem là dân tộc thiểu số. Chính vì thế, các tộc người như S’tiêng, Choro, Mạ, M’ông, chúng tôi gọi là “các tộc người thiểu số tại chỗ” ở Đông Nam Bộ.

Sở dĩ, xem họ là các tộc người tại chỗ, bởi khu vực Nam Bộ, trước khi các tộc người Khmer, Việt, Hoa, Chăm... đến định cư, nơi đây được xem là địa bàn cư trú của các lớp cư dân thời văn hóa Đồng Nai và về sau là vương quốc Phù Nam mà hậu duệ của lớp cư dân này có thể là các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn như S’tiêng, Chơ-ro, Mạ, M’ông... sau này [Ngô Văn Lê: 2014]. Các tộc người này từ lâu đã luôn gắn bó với địa bàn Nam Bộ, nhất là trên địa bàn miền núi Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên [Ngô Văn Lê: 2014]. Trong khi đó, các tộc người Khmer, Việt, Hoa, Chăm chỉ có mặt ở Nam Bộ nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng từ sau thế kỷ XIII, do quá trình di cư. Như vậy, xét trong sự so sánh cụ thể ở vùng đất Đông Nam Bộ giữa các tộc người với nhau, chúng tôi xem các tộc người S’tiêng, Chơ-ro, Mạ, M’ông là các tộc người thiểu số tại chỗ. Còn các tộc người có mặt ở vùng đất này kể từ sau thế kỷ XIII là các tộc người di cư.

Theo đó, các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ vào năm 2009 có dân số khoảng 256 ngàn người, cụ thể: người S’tiêng có 85.436 người; M’ông: 102.741 người; Mạ: 41.405 người và Chơ-ro: 26.855 người (thống kê ngày 1/4/2009 của Tổng Cục Thống kê Việt Nam). Các tộc người này tập trung đông ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu. Họ sống xen kẽ với các tộc người di cư khác, nhất là người Việt. Hoạt động kinh tế của họ vẫn lấy nông nghiệp làm chính, nhưng có sự cải tiến mạnh về kỹ thuật và phương thức sản xuất; văn hóa – xã hội truyền thống đã thay đổi nhiều nhằm phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội nói chung của toàn khu vực. Yếu tố tôn giáo truyền thống cũng đã thay đổi mạnh; chuyển từ tôn giáo truyền thống sang Công giáo hoặc Tin Lành. Nguyên nhân của những sự thay đổi

này được biết đến bởi nhiều yếu tố tác động như chính sách phát triển của Nhà nước, giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các tộc người, sự phát triển của công nghiệp hóa – hiện đại hóa, sự xuất hiện của tôn giáo “mới”...

Bài viết này trình bày về hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ nói trên và những biến đổi của chúng hiện nay, nên chúng tôi quan tâm đến các yếu tố tác động vừa nêu. Để thực hiện bài viết này, chúng sử dụng nguồn tài liệu của đề tài cấp Trọng điểm Đại học Quốc gia năm 2012 về *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người* do GS.TS. Ngô Văn Lệ làm chủ nhiệm. Đây là nguồn tài liệu điền dã do tập thể giảng viên và sinh viên Khoa Nhân học khóa 2009 và 2010 điều tra trong 2 năm (từ năm 2012 đến 2013) tại các cộng đồng tộc người thiểu số tại chỗ ở miền Đông Nam Bộ. Hai phương pháp thu thập thông tin chủ đạo được thực hiện là phỏng vấn sâu và quan sát – tham dự. Đối tượng được lựa chọn để phỏng vấn là già làng, trưởng thôn, chức sắc tôn giáo, đại diện chính quyền địa phương và những người dân am hiểu về tập quán của các tộc người thiểu số tại chỗ. Ngoài ra, các thành viên trong đoàn nghiên cứu còn tham gia hoạt động kinh tế của cộng đồng như cúng đi rẫy, ruộng, đi hái măng, đặt bẫy... và thực hiện nguyên tắc “ba cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) tại cộng đồng trong thời gian điền dã.

2. Các hoạt động kinh tế truyền thống

2.1. Khai thác tự nhiên từ rừng

Đông Nam Bộ nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa sườn phía nam của dãy Trường Sơn, nối Nam Trường Sơn với đồng bằng Nam Bộ và Nam Trung Bộ; là vùng bình nguyên có địa hình lượn sóng từ cao xuống thấp dần từ 200m đến 10m so với mặt biển. So với Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ là vùng đất có rừng, có núi. Rừng ở vùng Đông Nam Bộ được xem là nguồn tài nguyên quan trọng tạo nguồn sinh kế cho các tộc người thiểu số tại chỗ như S'tiêng, Choro, Mạ và M'ông, bởi nơi đây có hệ động thực vật phong phú. Nguồn sống dựa vào rừng là yếu tố cơ bản đầu tiên của các tộc người này, nên có những sản phẩm được khai thác để làm nguồn sống của mỗi gia đình và cộng đồng. Các sản phẩm đó gồm cây rừng, rau - trái rừng, thú rừng, mật ong, dầu chai/dầu rái...

Về các loại cây, do có việc phân loại về rừng cấm, các loại gỗ quý lại thường phát triển trong các rừng cấm này, nên người dân không thể khai thác. Họ chỉ khai thác các loại cây tạp để làm nhà, đan lát hoặc làm nông cụ phục vụ cho sản xuất. Các loại cây được khai thác, sử dụng phổ biến nhất là tre, lồ ô và mây. Khi cần những loại cây quý hiếm để làm tượng nhà mồ hoặc dựng nhà rông, nhà cộng đồng, phải có lễ vật cúng thần rừng (yang p'ri) mới được đốn hạ, nhưng rất hạn chế [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Các loại cây được khai thác với nhiều mục đích như: làm nhà, vật dụng, công cụ lao động, nhuộm trang phục... Trong đó, các loại cây như sao (Nggir), trôm (ryoom), tre có (Rlaa), cây dổi (B'ngang)... thường được dùng để làm nhà. Tùy theo kích cỡ của loại cây (lớn nhỏ khác nhau) mà được sử dụng làm như cột, xà ngang, cầu thang, cột trụ, sàn... Các loại cây khác như mây, tre, lồ ô... được sử dụng làm vách nhà, làm vật dụng, công cụ lao động, vũ khí đi săn... Ngoài ra, người dân còn khai thác các loại lá cây trum, lá kép non, lá cánh kiến, vỏ cây phăng, củ nghệ... để làm thuốc nhuộm cho trang phục¹. Theo người dân, đây là những loại cây không độc nên có thể dùng để nhuộm trang phục.

1 Lá cây Trum đem vò và ngâm với vải sẽ có màu chàm. Lá Kép non già nhỏ đun sôi sẽ có màu vàng nhạt. Lá cánh kiến già nhuộm, lọc lấy nước cho ra màu đỏ. Vỏ cây Phăng đem băm nhỏ và đun sôi sẽ có màu vàng đậm. Củ nghệ già già lấy nước, đun sôi sẽ cho ra màu vàng. Hạt mắc sét đun sôi cho ra màu cam...

Về rau, củ và trái rừng, có nhiều loại và mọc nhiều trong rừng già cũng như rừng tạp, rừng chồi... Chúng được khai thác tự do, nhưng không được “tận diệt” như hái trái non, chặt cây để hái hoặc đào cây trong rừng về trồng ở nhà... [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Rau, củ và trái rừng có thể phân thành các loại như: *Rau, măng, nấm* (rau díp, đọt mây, lá bột ngọt...) được khai thác trong đầu mùa mưa. Khi hái, người dân chỉ chọn những phần ăn được, dưỡng lại những phần không thể sử dụng. *Các loại trái* như xoài, ươi, guì... cũng chỉ được hái khi trái đã chín, không hái trái non; đặc biệt là không được chặt cây để lấy trái [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. *Các loại củ* được đào thường xuyên là củ mài và củ năn. Những loại củ này có nhiều trong rừng. Sau khi lấy củ, người dân dùng dao cắt phần gốc dây (chỗ gắn với củ) cắm xuống ngay chỗ vừa đào, lấp đất lại để dây phát triển và ra củ tiếp theo. Đây được xem là hành động bắt buộc mà người đi đào củ phải thực hiện [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Chính qui định này mà các tộc người thiểu số tại chỗ duy trì và bảo quản tốt hệ sinh thái rừng của họ trong suốt thời gian dài trước khi có sự xuất hiện của các tộc người khác di cư đến cùng sinh sống trên vùng đất Đông Nam Bộ với họ.

Về thú rừng: Thú ở rừng Đông Nam Bộ có rất nhiều loài, như: heo, nai, thỏ, chồn, cạp, voi... Các loại thú cạp lớn và dữ thường sống ở rừng già như cạp, voi; và ít bị săn bắn hơn so với các loại thú nhỏ như heo, nai, thỏ, chồn... sống ở rừng tạp, rừng chồi. Mùa săn bắn thường diễn ra từ tháng 8 đến tháng 12 âm lịch, vì đây là thời gian mà nông sản chuẩn bị thu hoạch, thú sẽ xuất hiện nhiều, cần đi săn để bảo vệ mùa vụ. Người dân tự tạo ra các loại công cụ như bẫy thắt, bẫy hổ, bẫy đập hay tên, nỏ... để săn thú. Tùy theo đặc tính của từng loại thú mà người dân có những kinh nghiệm đánh bắt khác nhau, như dựa vào dấu ủi đất của heo rừng, dấu phân của chồn, thức ăn thừa của khỉ, hay luồng đi của gà rừng... Những nơi mà họ chú ý nhất để có thể bắt gặp thú là những khu đồng cỏ, sông, suối, ao hồ; vì những nơi này thú thường ra ăn và uống nước. Kinh nghiệm đi săn bắn của các tộc người tại chỗ là luôn phải “ngụy trang” bằng lá để thú không nhận biết; chọn đi ngược hướng gió với những nơi có thú để thú không nhận ra hơi người; và phải đi nhẹ, không gây tiếng động.

Mật ong cũng là một trong những sản phẩm được khai thác từ rừng. Kinh nghiệm của các tộc người tại chỗ khi lấy mật ong là đến bên các dòng suối, nơi có nhiều cây ra hoa. Ong đi hút mật hoa và bay về tổ. Họ lần theo đường ong bay sẽ phát hiện ra tổ mật ong. Thời gian lấy mật ong trong rừng thường diễn ra vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch, vì đây là mùa khô, nên mật ong sẽ ngọt. Khi xác định được vị trí tổ ong, người Chơ-ro đợi đêm xuống sẽ lấy mật, vì cho rằng vào ban đêm, ong sẽ không chích. Người M'ông và S'tiêng sẽ lấy mật ngay, tuy nhiên họ chọn đứng ngược với chiều gió so với tổ ong để ong không phát hiện. Dùng rơm, hoặc các loại bụi nhùi, chà cây, lá tươi... được cột lại thành một bó dài khoảng gần 1m, đốt lửa để tạo khói làm cho ong bị cay mắt, bỏ tổ. Sau đó, họ dùng dao cắt bầu mật. Theo qui định của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ, các tổ ong trong rừng thường lớn và sẽ tồn tại cố định trên một thân cây khá lâu dài, nên sau khi được phát hiện thì tổ ong đó sẽ thuộc quyền sử dụng và khai thác của những người nhìn thấy tổ ong đầu tiên. Sau đó, những người này có quyền quyết định sẽ tự lấy hoặc nhờ người khác lấy hộ và chia nhau. Để xác định chủ quyền tổ ong thuộc về mình, họ phải tạo một dấu hiệu riêng trên thân cây (nơi có tổ ong), như dùng dao vạt 3 miếng vỏ trên thân cây. Người Chơ-ro gọi việc “xác định chủ quyền” này là “cò”.

Dầu chai hoặc dầu rái: Đây là dạng nhựa của cây dầu; cây thân gỗ, sống trong rừng sâu, phân bố thưa; thân cây to, tuổi thọ từ 50 – 60 năm tuổi. Để lấy được dầu (nhựa) từ loại cây này,

người dân phải “khui miệng”, hay “mổ miệng” cây. Họ dùng dao vạt, đục một cái lỗ lớn ăn sâu xuống vào trong thân cây. Vết đục (khui) tạo thành một góc nghiêng từ trên xuống để hứng nhựa của cây dầu chảy vào. Sau khi mổ miệng, khoảng từ 2 đến 3 ngày thân cây sẽ chảy dầu. Trung bình mỗi lần lấy được từ 2 – 3 lít dầu. Nếu lấy nhanh, nhựa sẽ ở dạng lỏng, gọi là dầu; còn để lâu, nhựa sẽ đông cứng, gọi là chai. Vì thế, các tộc người tại chỗ chia dầu này thành 2 loại: dầu rái và dầu chai. Việc lấy dầu thường diễn ra vào mùa khô, vì mùa mưa dầu sẽ bị dính nước, không sử dụng được. Dầu rái thường được dùng để làm đuốc thắp sáng². Ngoài ra còn dùng làm sản vật trao đổi với các tộc người khác để họ trét ghe, xuống.

Như vậy, hoạt động kinh tế truyền thống từ việc khai thác tự nhiên rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ rất đa dạng. Họ có cả hệ tri thức về việc nhận biết, khai thác và sử dụng các loại sản phẩm từ rừng. Họ cũng đề ra những qui tắc nhất định trong việc khai thác, bảo tồn các sản phẩm rừng để tránh sự “tận diệt”. Đây chính là yếu tố quan trọng giúp cho sản phẩm rừng ít bị xâm hại theo kiểu triệt tận như hiện nay.

2.2. Hoạt động sản xuất

Hoạt động sản xuất truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ chủ yếu là khai thác rừng để trồng trọt. Để khai thác rừng phục vụ cho việc trồng trọt, người dân có những nguyên tắc nhất định như cấm khai phá rừng “thiêng”, cấm xâm phạm rừng của làng khác... Các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ chia rừng thành nhiều loại. Dựa trên các loại đã được phân chia, họ có cách ứng xử riêng. Người S’tiêng, M’nông và Mạ có cách phân loại rừng giống nhau, như: *rừng già, rừng non, rừng ma, rừng dầu nguồn nước*; hay *rừng có sự chuyên biệt về một số loại cây nhất định* (như rừng lồ ô, tre, nứa...). Người Chơ-ro ở Bà Rịa – Vũng Tàu phân rừng thành 5 loại, gồm: *rừng trắng, rừng già vừa, rừng già, rừng tre – nứa, rừng chồi*; ngoài ra còn đề cập đến *rừng ma*, là rừng làm nơi chôn người chết. Người dân chỉ được khai phá, trồng trọt trên những loại rừng như rừng non, rừng lồ ô, rừng tre, rừng nứa (đối với người S’tiêng, M’nông và Mạ); hay rừng trắng, rừng già vừa, rừng chồi (đối với người Chơ-ro). Các loại rừng còn lại không được khai phá vì được xếp vào rừng thiêng, có thần linh trấn giữ hoặc nơi trú ngụ của linh hồn ông bà sau khi mất. Ngoài ra, họ còn qui định cấm xâm phạm rừng của làng bên cạnh. Nếu việc xâm phạm xảy ra, Già làng của hai bên sẽ cùng nhau “thương lượng”, nhiều lúc phải có sự bồi thường, nếu một bên chứng minh được quyền sở hữu “lâu đời” của họ đối với rừng bị xâm phạm.

Vì là sở hữu chung của các thành viên trong làng, nên người trong làng tự do khai phá rừng trong phạm vi cho phép. Tùy theo sức lực và số lao động trong mỗi gia đình, rừng được khai phá nhiều hay ít. Các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ không qui định về số lượng đất canh tác được khai phá của mỗi gia đình. Do đó, theo người dân, những gia đình có đông lao động sẽ sở hữu được nhiều đất, và ngược lại. Số lượng đất canh tác cũng là yếu tố quan trọng để người dân trong làng xem gia đình đó giàu hay nghèo.

Trước khi phát rừng, người dân phải làm lễ cúng rừng. Sau khi thầy cúng làm lễ xong, mọi người cùng nhau uống rượu, ăn đồ cúng và bắt đầu phát rừng. Khi chặt cây, những cây nhỏ được để lại đốt lấy tro làm phân bón. Cây lớn được vận chuyển về làng dùng làm nhà, kho

2 Đuốc được làm từ dầu rái và lá trà tươi giã nhuyễn, kết hợp với lá buông. Cách làm đuốc cũng khá đơn giản, lá buông được trải bên dưới rồi đến lớp lá trà giã nhuyễn, rưới dầu rái lên cho ướt đều những lá trà (xơ Trà) này là được. Sau đó phủ lá buông lên trên, cột chặt lại và thắp sáng. Đuốc này có chiều dài 2,5m và rộng khoảng 1,5 tấc.

thóc... Họ bắt đầu phát rùng vào tháng giêng, phơi khô đến tháng 4, tháng 5 thì đốt và chờ mưa xuống sẽ trỉa hạt. Thường là trỉa lúa; đến cuối tháng 10 âm lịch sẽ thu hoạch.

Kỹ thuật canh tác truyền thống của các tộc người này là phát, đốt, chọc trỉa, và luân khoảnh hay lưu canh. Các loại công cụ phổ biến là rìu, xà gạc, dao để chặt cây khi phát rùng; cuốc và gậy chọc lỗ khi gieo trồng; và liềm hay dao để cắt lúa khi thu hoạch. Chính vì thế nên cây trồng có năng suất thấp. Để có thể sinh tồn, người dân phải gia tăng diện tích canh tác, nhưng điều này phụ thuộc vào số lao động sẵn có của hộ gia đình. Do đặc điểm phát đốt và quảng canh nên mỗi hộ gia đình thường có nhiều mảnh đất rải hay đất bưng để canh tác. Tuy nhiên, thiếu lương thực là nỗi lo thường trực của các tộc người tại chỗ.

Đất canh tác của các tộc người này thường có tính sở hữu gần như vĩnh viễn, vì sau đó dù có dễ hoang hóa, những gia đình khác cũng không được quyền đến khai phá, chỉ những thành viên trong gia đình đó mới được tiếp tục khai phá, nếu khu đất đó có thể tiếp tục được canh tác [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Trước đây khi còn du canh, du cư, những mảnh đất đã bỏ hoang, không còn canh tác được nữa, làng cũng được chuyển đi nơi khác, người dân sẽ ít khi quay lại nơi canh tác cũ. Vì thế, nơi đó trở thành đất hoang, tộc người khác hoặc người dân ở làng khác có thể đến khai phá. Nhưng trong trường hợp, họ chỉ du canh, không du cư, mảnh đất bỏ hoang đó vẫn thuộc sở hữu của người đã khai phá đầu tiên [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã].

Bên cạnh hoạt động trồng trọt, cư dân tại chỗ ở Đông Nam Bộ còn có hoạt động chăn nuôi. Tuy nhiên, chăn nuôi không phải là yếu tố chính trong hoạt động kinh tế của họ, mà chỉ nhằm hướng đến mục đích lấy sản phẩm (vật nuôi) phục vụ cho nông nghiệp hoặc nghi lễ, lễ hội. Vì thế, các vật nuôi thường thấy như gà, vịt, heo, trâu, bò,... Trước đây, người M'ông ở Bình Phước có nuôi voi để kéo gỗ hoặc vận chuyển nông sản; người S'tiêng, Mạ nuôi chó để đi săn. Voi, trâu, bò được thả trên rừng và được đánh dấu riêng của từng nhà, có người canh giữ nhưng không thường xuyên. Ngay ở bìa rừng, họ cũng làm "chuồng", nhưng thực chất chỉ đóng vài cây trụ. Những ngày đầu, người dân lừa trâu, bò lên rừng ăn, chiều lừa về "chuồng" ở bìa rừng; lâu dần, con vật tự đi kiếm ăn và tự về, không cần có người dẫn dắt. Còn các vật nuôi khác như gà, heo... được nuôi ở nhà, nhưng cũng thả rông, không sử dụng chuồng trại [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã].

Các con vật kể trên được nuôi theo từng gia đình, số lượng không nhiều, từ vài đến hơn chục con; và thường không chú trọng đến kết quả đạt được về sản lượng. Việc canh giữ vật nuôi cũng không được chú trọng, vì "ít có trường hợp trộm cắp". Thú nuôi của nhà nào, cả làng đều biết, và ít có sự xâm phạm vật nuôi của nhau. Nếu có ý bắt trộm mà bị phát giác sẽ bị phạt rất nặng; có khi bị đuổi khỏi làng, nên rất hiếm xảy ra tình trạng này [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Con giống được dùng trong chăn nuôi theo nguyên tắc "nuôi mẹ sinh con", người dân thường không có sự lựa chọn về con giống tốt/xấu. Có những gia đình dùng vật khác để đổi con giống về nuôi, nếu họ chưa có con mẹ. Tuy không phải là loại hình kinh tế chính, nhưng là vật không thể thiếu trong các nghi lễ, lễ hội, do đó hầu hết các gia đình tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ ít hay nhiều đều phải chăn nuôi.

Ngoài ra, nghề thủ công của các tộc người thiểu số tại chỗ cũng được xem là hoạt động kinh tế truyền thống, vì các sản phẩm tạo ra không chỉ phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt mà còn dùng để trao đổi hàng hóa. Theo khảo sát của chúng tôi, các nghề thủ công như *đan lát*, *công cụ lao động – săn bắt, mồi, làm rượu – nấu rượu* rất phổ biến trong cộng đồng các tộc người tại chỗ ở Đông Nam Bộ.

Tóm lại, hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên và trồng trọt. Các hoạt động khác như chăn nuôi, nghề thủ công hoặc trao đổi hàng hóa cũng xuất hiện nhưng không phổ biến; do bởi tính chất của các nghề này mang tính “phục vụ lại” cho hoạt động trồng trọt của cộng đồng là chủ yếu. Đây cũng là mẫu số chung về hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số ở Việt Nam.

3. Những biến đổi trong hoạt động kinh tế truyền thống

Như đã trình bày ở phần mở đầu, yếu tố tác động dẫn đến những thay đổi về hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ gồm sự thay chuyển đổi về môi trường tự nhiên, tính đa tộc người trong cùng khu vực dẫn đến quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, và sự xuất hiện, phát triển của Công giáo và Tin Lành trong cộng đồng.

- *Sự thay đổi về môi trường tự nhiên* được biết đến như là sự thay đổi về cách quản lý và khai thác rừng, cũng như chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Sau năm 1975, chương trình định canh – định cư được thực hiện đồng bộ đối các tộc người thiểu số, và việc cấm khai thác rừng cũng bắt đầu được áp dụng. Đặc biệt sau thập niên 80 của thế kỷ XX, các chủ trương trên được thực hiện một cách triệt để, nên việc dịch chuyển địa bàn canh tác của các tộc người thiểu số bản địa gần như không còn diễn ra. Họ chỉ canh tác trên mảnh rẫy đã được khai phá trước đó và dần chuyển đổi cây trồng theo chủ trương của Nhà nước. Cây điều, cao su được thay thế dần cây lúa trên rẫy, chính vì thế mà môi trường canh tác cũng thay đổi. Thêm vào đó, việc quản lý rừng không thuộc về cộng đồng như trước cũng là một trong những yếu tố tác động đến việc khai thác, bảo quản môi trường tự nhiên thay đổi trong cộng đồng. Chính sự thay đổi này đã tác động làm cho hệ tri thức liên quan đến kinh tế truyền thống các tộc người tại chỗ thay đổi, từ đó dẫn đến hoạt động kinh tế thay đổi để phù hợp với điều kiện mới.

- *Tính đa tộc người trong cộng đồng* cũng là nhân tố quan trọng góp phần thay đổi hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người tại chỗ. Hiện nay khu vực Đông Nam Bộ là địa bàn tụ cư của nhiều tộc người, trong đó người Kinh chiếm vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực này. Ngoài ra, các tộc người khác như Hoa, Khmer, Tày, Nùng, Mường... cũng đóng góp vai trò rất lớn trong việc phát triển của khu vực. Khi các tộc người có sự khác biệt về văn hoá, về sự phát triển kinh tế, xã hội... sống đan xen trên cùng địa bàn với các tộc người tại chỗ, việc giao lưu tiếp biến văn hóa đã diễn ra. Đây cũng là yếu tố không nhỏ dẫn đến sự thay đổi về hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người tại chỗ ở khu vực này.

- *Xuất hiện và phát triển của Công giáo và Tin Lành ở các tộc người tại chỗ* cũng tác động không nhỏ đến sự biến đổi quan niệm về hoạt động kinh tế truyền thống của họ. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi được biết kể từ thập niên 80 của thế kỷ XX, các tôn giáo thế giới như Công giáo, Tin Lành xuất hiện ngày một nhiều trong các cộng đồng này. Đặc biệt, đến khoảng thập niên 90 của thế kỷ XX, hai tôn giáo này trở nên phổ biến, có những cộng đồng trở thành cộng đồng “tôn giáo toàn tông” (trên 90% người theo các tôn giáo này) như người M’ông, S’tiêng ở Bình Phước, hoặc cộng đồng Choro ở xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai; hay người Choro ở Ngãi Giao – Bà Rịa Vũng Tàu cũng vậy. Kết quả khảo sát định lượng cũng cho thấy rõ việc xuất hiện của các tôn giáo này trong cộng đồng như có đến trên 70% người tại chỗ ở Đông Nam Bộ theo Công giáo và Tin Lành (Công giáo chiếm 30,7%; Tin Lành chiếm 43,2%); những người tự nhận mình không có tôn giáo (nghĩa là không theo các tôn giáo “chính thống” như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Islam) khoảng

14,8%³. Chính sự xuất hiện và phát triển các tôn giáo này trong cộng đồng tộc người tại chỗ đã tác động, dẫn đến sự thay đổi trong quan niệm về việc thực hành nghi lễ trong hoạt động kinh tế truyền thống của họ. Đây cũng là yếu tố quan trọng tác động đến chuyển đổi hệ ý thức cũng hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ trong thời gian qua. Sự biến đổi đó được biểu hiện cụ thể như:

- Biến đổi trong khai thác tự nhiên từ rừng

Trong gần 40 năm (từ năm 1980) trở lại đây việc khai rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ không còn diễn ra như trước nữa. Tuy nhiên, việc phân định các loại rừng như *rừng già, rừng non, rừng ma, rừng đầu nguồn nước...* vẫn còn nằm trong ký ức của họ, và họ vẫn tuân thủ nguyên tắc này, để nhằm bảo vệ môi trường sống vốn có từ thời cha ông; mặc dù việc quản lý rừng không thuộc về cộng đồng như trước. Việc vi phạm những quy định về bảo vệ và khai thác ở các khu rừng không còn bị phạt vạ như trước, nhưng lại vi phạm luật cấm của nhà nước, và có thể bị phạt hành chính hoặc phạt tù tùy theo lỗi nặng nhẹ [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã].

Chính vì thế, các tộc người tại chỗ không thể tiếp tục khai phá rừng để dùng cho sản xuất nông nghiệp, nên việc phân định ranh giới rừng của làng này với làng kia, của tộc người này với tộc người khác cũng không còn. Hiện nay, nếu còn phân biệt quản lý rừng theo yếu tố truyền thống, chỉ có thể áp dụng vào loại rừng ma, nơi dùng để chôn cất người chết. Các tộc người tại chỗ vẫn giữ nguyên tắc của rừng này, nhưng cũng mang tính tương đối, vì theo quan sát của chúng tôi, rừng ma không còn ở xa làng, do quá trình khai phá định cư của các tộc người khác. Có những nơi như khu vực xã Đắc Nhau, nơi chôn người chết nằm cách khu vực cư trú khoảng vài trăm mét; hoặc cũng có nơi trở thành một khu đất trống do đã được phát hoang để trồng trọt ngay trong khu vực chôn người...

Nguyên tắc không xâm phạm đến rừng ma chỉ áp dụng cho các tộc người tại chỗ, vì đó là luật tục của họ. Các tộc người di cư không theo nguyên tắc này, nên họ vẫn cứ xâm phạm. Sự phản đối của các tộc người tại chỗ cũng chỉ giới hạn trong khuôn khổ pháp luật, không thể áp dụng theo luật tục như trước, nên có những nơi cũng không thể giữ được rừng ma của họ, chỉ giữ được mồ mả và khi cần chôn người chết vẫn thực hiện ngay trên mảnh rừng đã bị người khác khai phá [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã].

Đối với tri thức về việc chọn đất để khai phá canh tác, các tộc người tại chỗ hiện nay không thể áp dụng được, vì chính sách cấm rừng của nhà nước. Họ chỉ cố gắng canh tác trên những mảnh rẫy đã được khai phá trước đó, không thể khai phá mở rộng thêm như trước đây [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Do vậy, tri thức trong việc phân loại đất rừng truyền thống gần như không còn được áp dụng cho hiện tại. Trong việc phân loại và khai thác sản phẩm của rừng, việc khai thác các loại cây gỗ trong rừng hiện nay gần như không được thực hiện, do quy định của nhà nước. Người dân không thể tùy tiện chặt cây trong rừng để sử dụng, đặc biệt là việc khai thác gỗ. Ngay cả việc muốn vận chuyển các loại cây trên rẫy như điều, cao su bị ngã đổ về làm củi, phải thực hiện theo nguyên tắc, biến các loại đó thành củi. Đó là phải cưa nhỏ ra. Mỗi khúc có độ dài 20cm. Thực hiện đúng như vậy, người dân mới có thể

3 Trong quá trình thực hiện đề tài cấp Trọng điểm Đại học Quốc gia năm 2012 về *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người* do GS.TS. Ngô Văn Lệ làm chủ nhiệm, chúng tôi đã khảo sát 1.200 bảng hỏi hộ gia đình theo cách chọn mẫu quota ở các tộc người tại chỗ.

vận chuyển củi về nhà, nếu không sẽ bị kiểm lâm giữ lại. Vì vậy, kiến thức về việc phân loại và khai thác gỗ đối với các tộc người thiểu số bản địa cũng chỉ còn trong ký ức, vì không được áp dụng. Hiện nay, thế hệ trẻ (khoảng dưới 30 tuổi) trong cộng đồng các tộc người thiểu số tại chỗ không có nhiều người biết về các loại gỗ có trên rừng, vì họ ít được vào đó.

Các loại rau rừng, người dân vẫn còn sử dụng. Tuy nhiên, đa phần rau rừng hiện nay trong cộng đồng không phải được hái trên rừng mà được khai thác trong rẫy của họ. Chúng được người dân giữ lại trong quá trình canh tác, nên không còn nhiều như trước. Các loại trái cây rừng hiện nay không còn nhiều. Xoài rừng là loại trái mà người dân cho rằng còn nhiều, vì cây này còn được giữ lại trên rẫy. Trái gùi và ươi phải vào sâu trong rừng, nên hiện nay trở nên hiếm, do bị các tộc người di cư khác khai thác nhiều, đặc biệt là trái ươi. Trước đây, các tộc người tại chỗ chờ trái ươi chín rơi xuống và lượm đem về; hiện nay các tộc người khác hạ cây để hái, làm cho loại cây này ngày một hiếm đi [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã]. Bên cạnh đó, các loại củ như củ mài, củ năn cũng không còn nhiều. Hơn nữa hiện nay, các loại củ này không phải là nguồn thức ăn quan trọng, nên các tộc người bản địa ít khai thác chúng.

Việc săn bắn các loại thú rừng hiện nay rất hiếm, vì không được pháp luật cho phép. Ở Bình Phước, các tộc người như S'tiêng, Mạ muốn đi săn phải qua rừng của Campuchia, nhưng cũng rất hạn chế, vì nước bạn cũng không cho phép săn thú rừng. Người dân hiện chỉ có thể bắt các loại thú nhỏ như thỏ, gà rừng, nhím, chồn... trên rẫy của họ, nhưng số lượng không nhiều, và thực hiện nhằm mục đích bảo vệ hoa màu. Công cụ để săn bắt có một số không còn được sử dụng, đặc biệt là nỏ. Hiện nay, họ không sử dụng nỏ để đi săn như trước. Nếu muốn bắt những con thú lớn như nai, mễn, heo rừng... ở những cánh rừng xa (bên Campuchia), họ sử dụng súng. Qua quen biết, họ mượn được súng này; hoặc tự trang bị, nhưng rất cẩn thận, vì người dân không được phép sử dụng súng quân dụng⁴. Hiện nay, nỏ được treo trong nhà như là vật kỷ niệm của gia đình hơn là công cụ đi săn.

Việc khai thác mật ong rừng, dầu chai, cây thuốc... đối với các tộc người thiểu số tại chỗ hiện nay vẫn được thực hiện, nhưng không nhiều. Tổ ong rừng hiện nay không được xác định chủ như trước đây, vì các tộc người di cư không theo nguyên tắc của cộng đồng tại chỗ. Khai thác dầu chai cũng rất hạn chế, vì không được phép. Có chăng, người dân đi lượm chai cục nhiều hơn là đục cây để lấy dầu.

Nhìn chung, hoạt động khai thác tự nhiên từ rừng cho sinh kế của các tộc người thiểu số tại chỗ hiện nay ở Đông Nam Bộ đã có những thay đổi đáng kể. Sự thay đổi đó là do sự tác động của chính sách quản lý nhà nước, định cư của các tộc người bên ngoài và kể cả sự phát triển kinh tế - xã hội nội tại trong cộng đồng tộc người tại chỗ.

- Biến đổi trong hoạt động sản xuất

Hoạt động sản xuất của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ bị chi phối mạnh mẽ bởi các chính sách Nhà nước bắt đầu từ sau năm 1975, khi đời sống của người dân được quan tâm phát triển. Đối với hoạt động sản xuất của các tộc người tại chỗ, mốc thời gian của những năm 1980 và những năm 2000 có tác động quan trọng. Những năm 1980 đánh dấu sự chuyển đổi từ hoạt động du canh, du cư sang định canh định cư và mốc thời gian những năm

4 Chúng tôi từng phỏng vấn người thợ săn ở Bình Phước, họ cho biết là súng mua từ Campuchia; khi đem về Việt Nam phải ngụy trang thật kỹ, nếu bị bắt lại là đi tù. Khi về trong nhà cũng phải giấu thật kỹ, cần mới đem ra. Khi đi săn ở Campuchia mới đem theo súng, vì săn thú lớn.

2000 đánh dấu sự tham gia của người dân vào nông nghiệp thị trường với việc trồng cây công nghiệp và tham gia vào các công việc phi nông nghiệp với việc đi làm thuê [Khoa Nhân học (2012-2013), Tư liệu điền dã].

Bên cạnh việc thay đổi chính sách từ du canh sang định canh, cũng từ sau những năm 1980, vùng Đông Nam Bộ là khu vực có sự chuyển đổi nhanh về việc trồng các loại cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu), cây ăn quả (chôm chôm, sầu riêng...) và cả cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía, thuốc lá...) trên quy mô lớn. Đáng chú ý, cùng với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, các tỉnh như Bình Phước, đặc biệt là Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đã hình thành nhiều trung tâm kinh tế công nghiệp, thương mại, dịch vụ quy mô lớn. Đông Nam Bộ là nơi thu hút dân cư từ các tỉnh khác trên cả nước đến làm việc và sinh sống.

Trong bối cảnh đó, đất rừng ở Đông Nam Bộ cũng nhanh chóng chuyển thành đất trồng cây công nghiệp dài ngày. Diện tích rừng không còn nhiều, nằm rải rác xa khu dân cư ở Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Phần lớn diện tích rừng hiện nay trở thành nơi trồng cây công nghiệp (cao su, điều), cây nguyên liệu giấy (tràm, bạch đàn). Việc chuyển đổi này đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất truyền thống của các tộc người tại chỗ ở Đông Nam Bộ. Người dân phải chuyển đổi cây trồng, từ cây lương thực như lúa, bắp, bầu, bí... sang cây công nghiệp như điều, cao su, cà phê... Điều này làm cho việc trồng trọt theo nguyên tắc truyền thống bị phá vỡ. Những tri thức truyền thống gắn liền với hoạt động kinh tế nông nghiệp bị thay đổi theo sự thay đổi của các phương thức sinh kế mới.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp của các tộc người thiểu số tại chỗ đã có những thay đổi theo phương thức “hiện đại” hơn. Nếu trong truyền thống, việc học hỏi kỹ thuật sản xuất chủ yếu diễn ra trong việc tự tích lũy kinh nghiệm hoặc học hỏi được từ người thân, cộng đồng, hiện nay, ngoài nguồn học hỏi nêu trên, người dân còn học được từ các đơn vị khuyến nông, các chương trình khuyến nông của nhà nước... Những kỹ thuật được truyền dạy qua kênh của Nhà nước không phải là những kỹ thuật được thực hiện theo kinh nghiệm, mà là kỹ thuật hiện đại, được áp dụng theo tiến bộ khoa học. Chính điều này đã tác động, làm thay đổi vốn tri thức trong trồng trọt của các tộc người tại chỗ.

Những thay đổi đó được biểu hiện khá cụ thể qua việc áp dụng kỹ thuật cho từng loại cây trồng. Hiện nay, các tộc người tại chỗ thực hiện theo nông lịch rõ ràng được vạch định từ những Hội khuyến nông trong việc trồng trọt, trong đó chú trọng đến việc áp dụng khoa học kỹ thuật cho việc chăm sóc cây trồng, như sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu... Nông cụ sản xuất cũng thay đổi, ngoài những nông cụ truyền thống, các tộc người tại chỗ còn sử dụng các loại nông cụ có gắn động cơ, như cưa máy, máy bơm, máy xịt thuốc... Những loại công cụ này được mua lại từ các đại lý bán nông cụ do người Việt làm chủ. Trong quá trình canh tác, tùy theo từng loại cây mà có phương thức canh tác khác nhau, như chọn giống, khoảng cách giữa các cây trồng và độ sâu khi đào lỗ trồng cây cũng được người dân nắm rõ. Sự thay đổi này không phải tự nhiên mà do nhiều yếu tố tác động, trong đó chính sách phát triển của Nhà nước, việc áp dụng khoa học kỹ thuật là những yếu tố cốt lõi, ngoài ra còn kể đến sự đan xen đa tộc người dẫn đến việc học hỏi kỹ thuật lẫn nhau cũng tác động đến sự thay đổi trong phương thức canh tác của họ.

Nhìn chung, việc trồng trọt hiện nay của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ không còn áp dụng hệ tri thức truyền thống vốn có của tộc người, vì không còn phù hợp, mà đã có sự thay đổi. Những thay đổi này, một mặt đem đến những hiệu quả tích cực trong việc phát

triển kinh tế cộng đồng, nhưng mặt khác cũng ảnh hưởng đến môi trường, do có tình trạng lạm dụng chất hóa học. Đây là tình trạng chung, không chỉ diễn ra ở các cộng đồng tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ.

Bên cạnh sự thay đổi trong việc trồng trọt, nghề thủ công của các tộc người thiểu số tại chỗ cũng thay đổi theo. Khảo sát của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ hộ hiện nay còn làm các nghề thủ công trong cộng đồng tộc người tại chỗ rất ít (chưa đến 13% trong 1.200 hộ được khảo sát bằng hỏi). Các nghề thủ công trước đây rất đa dạng, nhưng hiện nay còn lại rất ít. Có những nghề gần như không còn như nghề làm nỏ săn, thuốc độc để săn; hoặc những nghề chỉ có những người lớn tuổi còn thực hiện như đan thúng, rổ, đệm... nhưng cũng hạn chế, vì nguồn nguyên liệu không còn phong phú như trước, và những sản phẩm có thể thay thế trở nên ngày một nhiều. Người dân chỉ cần bỏ tiền ra mua, hoặc dùng sản phẩm nông nghiệp do mình sản xuất ra để đổi lấy. Một số nghề như dệt vải, làm rượu cần... họ chỉ còn nhớ trong tâm thức, còn việc thực hiện thì hầu như không có gia đình nào làm. Họ cũng không còn trồng bông, kéo sợi để dệt thổ cẩm; và cũng như vào rừng lấy lá, vỏ, rễ cây để nhuộm. Khi cần, họ mua ngoài thị trường. Men làm rượu cần, người dân không tự làm như trước nữa, mà cũng lại mua từ chợ. Do đó, việc tìm hiểu nghề thủ công truyền thống của các tộc người này hiện nay rất khó, chỉ có thể phỏng vấn hỏi cổ từ những người lớn tuổi. Điều này cũng cho thấy rằng, có một sự thay đổi lớn về các nghề thủ công trong hoạt động kinh tế của các tộc người tại chỗ ở Đông Nam Bộ.

4. Kết luận

Hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ luôn biến đổi. Đây là điều hiển nhiên trong tiến trình phát triển xã hội tộc người, cũng như phát triển đất nước. Sự thay đổi này là do sự tác động của nhiều yếu tố, như chính sách phát triển của Nhà nước, quá trình di dân và sống xen kẽ giữa các tộc người, sự phát triển của khoa học kỹ thuật... Sự thay đổi này là nhân tố tích cực giúp cộng đồng tộc người tại chỗ tiếp tục phát triển, phù hợp với điều kiện mới trong bối cảnh phát triển chung của đất nước, nhưng nó cũng đem tới những vấn đề đang được “bàn cãi” là mất dần bản sắc tộc người, đặc biệt các vấn đề liên quan đến tri thức tộc người trong hoạt động kinh tế của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan An (2001), *“Luật tục S’tiêng và vấn đề đất rừng ở tỉnh Bình Phước hiện nay”*, Tạp chí Khoa học Xã hội, số 1.
- [2] Lê Đình Cúc (2014), *Một số vấn đề tôn giáo Mỹ đương đại*, NXB Khoa học Xã hội.
- [3] Khoa Nhân học (2012-2013), *Tài liệu điền dã tại cộng đồng S’tiêng, M’nông, Mạ, Choro ở Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu*, Đề tài cấp trọng điểm Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người*, GS.TS. Ngô Văn Lệ chủ nhiệm.
- [4] Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng (2013), *Văn hóa người Choro*, NXB Văn hóa Thông tin.
- [5] Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng (2013), *Văn hóa người Mạ*, NXB Văn hóa Thông tin.